

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08/6/2026

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Cường.

2. Ông Ngô Văn Dũng.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

Trong ngày 08/6/2026, tại Phòng xử án Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 140/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/3/2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/4/2026 và Quyết định hoãn số 80/2026/QĐST-DS ngày 22/5/2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: **Số H, ấp L, xã H, tỉnh Đồng Tháp.**

2. Bị đơn: Ông **Dương Văn N**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: **Số D, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.**

Có đơn xin vắng mặt: Bà **Phạm Thị L**

Vắng mặt không lý do: Ông **Dương Văn N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2026, bà **Phạm Thị L trình bày:**

Bà **Phạm Thị L** và ông **Dương Văn N** đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã **T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** cấp giấy chứng nhận số 25/2002 ngày 07/6/2002. Sau khi kết hôn, bà **L** và ông **N** sống chung hạnh phúc. Khoảng những năm gần đây bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, tình cảm lạnh nhạt, không ai quan tâm ai. Sau đó, ông **N** đi nơi khác và sống ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với ông **Dương Văn N**.

Về con chung: 02 con chung tên **Dương Phương H**, sinh ngày 15/10/1988 và **Dương Nhựt T**, sinh ngày 07/9/1997, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Dương Văn N: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng, được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên họp nhưng ông **N** vắng mặt tại phiên họp không có lý do và cũng không cung cấp văn bản ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà **Phạm Thị L** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Dương Văn N** cho nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) xác định tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật là: Tranh chấp ly hôn.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông **Dương Văn N** đang sinh sống tại địa chỉ: **Số D, ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Bà **L**, ông **N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng bà **L** có đơn xin xét xử vắng mặt và ông **N** vắng mặt không lý do. Mặt khác, ông **N** có ký nhận trực tiếp văn bản tố tụng của Tòa án. Như vậy, ông **N** đã biết được vụ kiện ly hôn này nhưng không đến Tòa theo giấy triệu tập. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các Điều 228, 238 BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà **L** và ông **N** đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** cấp giấy chứng nhận số 25/2002 ngày 07/6/2002 đúng theo quy định, là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, bà **L** cho rằng trong cuộc sống hôn nhân đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên yêu cầu ly hôn với ông **N**. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về mâu thuẫn: Giữa bà **L** và ông **N** là có phát sinh mâu thuẫn trong hôn nhân, những năm gần đây bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, tình cảm lạnh nhạt, không ai quan tâm ai. Điều này phù hợp với việc, ông **N** và bà **L** đã sống ly thân. Như vậy, hôn nhân của bà **L** và ông **N** đã không đảm bảo được tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (viết tắt Luật HNGĐ) quy định: “1. Vợ chồng có

nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. ; 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”

- Về khả năng hàn gắn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã hòa giải, động viên để bà **L** hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ nhưng bà **L** cương quyết yêu cầu ly hôn. Đối với ông **N** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng để biết nội dung vụ án nhưng ông **N** không có mặt tại Tòa án và không có văn bản ý kiến thể hiện ý chí hàn gắn lại tình cảm với bà **L**. Cho nên, hôn nhân giữa bà **L** và ông **N** không giải quyết được mâu thuẫn, không có khả năng hàn gắn tình cảm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của bà **L** và ông **N** đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Phạm Thị L** đối với ông **Dương Văn N** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ.

[2.2] Về con chung: Bà **L** và ông **N** có hai con chung tên **Dương Phương H**, sinh ngày 15/10/1988 và **Dương Nhật T**, sinh ngày 07/9/1997, đã trưởng thành nên bà **L** không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ông **Dương Văn N** không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **N** không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Bà **L** miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Bà **L** và ông **N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị L**.

1. Về hôn nhân: Bà **Phạm Thị L** được ly hôn với ông **Dương Văn N**.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2002 ngày 07/6/2002 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: 02 con chung tên Dương Phương H, sinh ngày 15/10/1988 và Dương Nhựt T, sinh ngày 07/9/1997, đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị L miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị L và ông Dương Văn N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (kx).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Xuyên